

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35C4 - 35C4

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	Án toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
1	3440000013	Lâm Tấn	Dũng	2,90	KEM								5.3		5.3	00.0	2.3	4.5	5.8		5.3		7.0	4.3	3.8
2	3440000036	Bùi Trung	Kiệt	5,30	TB	6.3	4.6	5.3	7.7	6.0	6.0		6.3		5.5	3.5	5.0	4.3	6.0	6.3	5.5	6.6	8.0	4.8	6.0
3	3440000083	Nguyễn Huy	Vũ	3,40	KEM								6.3	5.1	5.3	00.0	2.0	3.3	6.3					1.8	5.3
4	3440000085	Quảng Đại	Vượt	4,10	YEU				2.5				7.5	5.8	5.8	2.0	3.3	4.3	5.3				7.0	4.0	3.8
5	3541010381	Nguyễn Hữu	Kha	5,10	TB	1.5	3.4	4.4	7.5	3.0	7.0		7.3	5.8	6.3	3.0	4.0	5.3	6.3	4.7	5.7	5.1	7.0	5.0	6.0
6	3541010383	Hồ Thanh	Tuấn	5,30	TB	4.7	2.8	4.7	6.4	6.5	7.0		8.0	6.2	5.5	00.0	4.0	4.3	6.8	6.7	6.8	5.9	7.0	5.5	5.5
7	3541010386	Nguyễn Văn	Nết	6,50	TBKHA	7.0	6.8	6.3	7.1	7.5	9.0		6.3	5.9	6.3	6.0	7.2	6.8	8.0	6.8	7.5	6.4	7.0	5.0	6.5
8	3541010392	Lê Hữu	Trọng	6,50	TBKHA	7.5	3.8	4.5	7.3	7.0	7.0		5.8	5.8	6.8	5.8	6.0	5.0	5.8	7.3	8.7	6.1	7.0	6.0	6.5
9	3541010393	Nguyễn Văn	Thạo	5,90	TB	7.7	4.9	5.0	7.2	6.0	9.0		7.0	7.4	5.3	5.3	6.3	7.0	5.5	7.3	6.3	3.9	7.0	5.3	4.8
10	3541010394	Huỳnh Kim	Tài	5,90	TB	4.7	4.0	6.5	6.3	6.0	6.0		6.0	6.0	5.5	7.5	6.2	5.0	6.8	7.7	7.3	5.9	6.0	5.5	5.5
11	3541010405	Phạm Văn	Bút	7,00	KHA	8.2	6.0	6.8	8.3	7.0	8.0		7.5	7.3	7.5	7.3	8.8	5.3	8.0	7.8	8.2	7.1	7.0	5.8	6.5
12	3541010408	Đỗ Trọng	Tâm	3,50	KEM								6.3		4.3	00.0	3.7	4.8	6.0	4.8	1.7		7.0	4.8	5.8
13	3541010418	Trần Thanh	Phú	3,20	KEM								5.5	5.5	5.0	00.0	1.8	4.5	6.8					5.0	0.8

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thế dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
1	3440000013	Lâm Tấn	Dũng	2,90	KEM	3.3	00.0	00.0	3.8		6.0	7.0	2.5	3.8	
2	3440000036	Bùi Trung	Kiệt	5,30	TB	5.8	5.2	8.8	4.4	5.0			3.5	6.0	6.0
3	3440000083	Nguyễn Huy	Vũ	3,40	KEM	1.8	4.2	1.5	4.3		6.0	6.4	3.3	5.3	2.0
4	3440000085	Quảng Đại	Vượt	4,10	YEU	2.3	3.8	5.3	4.5		6.8	7.1	3.8	3.8	4.0
5	3541010381	Nguyễn Hữu	Kha	5,10	TB	5.3	6.0	4.8	5.1	2.8	6.3	7.7	3.7	6.0	5.0
6	3541010383	Hồ Thanh	Tuấn	5,30	TB	7.0	4.5	4.8	4.2	3.5	6.0	6.7	5.0	5.5	5.0
7	3541010386	Nguyễn Văn	Nét	6,50	TBKHA	7.0	5.2	7.5	5.2	5.5	7.3	6.0	5.7	6.5	5.0
8	3541010392	Lê Hữu	Trọng	6,50	TBKHA	6.5	6.0	8.5	7.8	6.3	7.5	6.7	7.1	6.5	6.0
9	3541010393	Nguyễn Văn	Thạo	5,90	TB	7.3	00.0	4.8	4.5	4.5			5.3	4.8	4.0
10	3541010394	Huỳnh Kim	Tài	5,90	TB	6.3	5.8	6.3	5.4	5.5	7.0	5.8	5.5	5.5	6.0
11	3541010405	Phạm Văn	Bút	7,00	KHA	7.5	5.8	8.8	5.0	5.0	7.3	9.9	6.1	6.5	6.0
12	3541010408	Đỗ Trọng	Tâm	3,50	KEM	0.5	5.0	00.0	5.4		7.5	8.0	2.1	5.8	6.0
13	3541010418	Trần Thanh	Phú	3,20	KEM	2.0	1.8	5.0	4.9		6.8	6.8	3.0	0.8	6.0

						Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
14	3541010420	Đạo Thành	Các	5,40	TB	4.7	2.0	4.7	5.8	5.5	6.0		6.0	5.8	5.5	00.0	5.7	5.3	6.3	5.2	6.3	4.6	7.0	5.8	7.8
15	3541010438	Trần Ngọc	Trung	6,10	TBKHA	6.3	3.5	5.2	7.2	6.5	7.0		6.5	6.9	5.8	5.2	8.0	5.7	6.5	6.3	6.0	5.9	7.0	5.5	7.8
16	3541010442	Nguyễn Nhật	Nguyên	6,10	TBKHA	7.2	5.5	5.2	7.3	6.5	6.0		6.3	5.9	6.3	4.0	6.3	5.5	7.5	7.3	7.2	5.8	6.0	5.0	7.3
17	3541010444	Lê Anh	Tú	5,20	TB	4.7	1.0	4.2	6.0	6.0			7.0	6.7	6.0	1.7	5.7	5.0	6.5	6.3	4.3	5.3	7.0	5.0	7.0
18	3541010445	Phạm Văn Duy	Phuong	5,90	TB	6.2	4.1	7.0	6.0	6.0	5.0		6.8	7.2	6.3	3.2	4.5	6.0	6.0	3.8	6.7	4.4	8.0	5.5	5.8
19	3541010447	Nguyễn Hồng	Lâm	6,30	TBKHA	1.3			6.6	2.0			7.3	8.7	7.8	6.3	8.5	6.3	7.3	7.3	6.2	5.0	7.0	6.0	6.0
20	3541010461	Võ	Dư	4,90	YEU	2.0	2.0	4.1	6.9	6.5	8.0		5.0	6.6	5.5	00.0	4.3	4.5	6.8	5.5	6.0	4.1	7.0	4.5	3.8
21	3541010468	Nguyễn Văn	Sang	5,50	TB	3.2	2.1	5.2	7.0	5.5	7.0		8.0	7.1	5.3	6.0	5.0	4.3	5.5	4.2	6.2	5.9	7.0	6.0	5.0
22	3541010471	Lê Duy	Dăng	6,20	TBKHA	5.7	5.5	4.3	7.5	7.0	8.0		6.5	5.6	5.0	7.5	5.7	5.3	8.5	5.5	5.2	6.4	7.0	5.8	7.8
23	3541010472	Nguyễn Thành	Trung	5,30	TB				4.2	6.0	6.0		6.0	7.4	6.8	4.7	6.2	3.5	6.0	1.2	4.2	6.0	7.0	5.0	7.0
24	3541010489	Đặng Hữu	Công	6,40	TBKHA	6.2	6.6	5.2	7.2	7.0	8.0		8.0	5.9	5.0	6.8	6.8	5.3	7.0	6.8	7.8	6.0	7.0	5.0	7.0
25	3541010490	Chung Thế	Hiền	5,50	TB	2.8	3.9	4.8	4.4	5.5	6.0		5.8	6.8	5.5	5.3	4.7	5.3	6.0	6.2	5.8	4.6	7.0	5.8	6.3
26	3541010495	Phạm Minh	Hùng	5,80	TB	4.7	5.0	4.7	5.5	6.5	5.0		6.0	6.0	5.5	4.8	6.8	5.3	6.5	5.8	7.0	5.8	8.0	5.0	5.8
27	3541010496	Phạm Văn Quốc	Thái	6,20	TBKHA	7.3	4.0	5.5	7.7	7.0	6.0		8.5	6.1	5.3	5.5	8.5	7.0	6.5	6.8	6.8	6.9	7.0	5.0	5.0
28	3541010501	Tăng Ngọc	Hiền	3,70	KEM								7.3	5.9	5.5	2.3	2.0	5.0	5.5						2.3
29	3541010510	Nguyễn Mạnh	Linh	6,50	TBKHA	7.2	6.0	6.2	7.3	6.5	7.0		8.3	6.8	5.3	6.0	7.3	5.3	7.5	7.5	7.3	6.4	8.0	6.0	5.5
30	3541010515	Nguyễn Văn	Sanh	5,30	TB	2.8	1.4	4.2	2.5	7.0	9.0		7.5	5.9	6.3	3.2	4.5	4.3	4.8	7.0	6.3	5.8	7.0	5.8	6.8
31	3541010573	Trần Văn	Cường	6,20	TBKHA	5.3	4.4	4.3	7.5	6.0	8.0		5.8	7.3	5.5	7.0	8.5	6.8	6.5	8.0	6.2	6.1	7.0	5.8	5.3
32	3541010587	Nguyễn Văn	Đồng	6,40	TBKHA	6.7	6.5	5.3	7.5	7.0	7.0		6.8	8.6	5.3	5.0	5.3	5.3	8.5	6.2	7.3	6.1	7.0	6.8	6.3
33	3545010527	Thái Bảo	Hong	5,80	TB	5.8	5.0	5.0	6.4	7.0	6.0		7.5	5.7	5.0	00.0	6.3	6.2	7.0	7.2	7.3	5.6	7.0	5.0	6.0

						Thước đo năng lực và kỹ năng cần đạt									
						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh vẽ căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
14	3541010420	Đạo Thành	Các	5,40	TB	6.5	6.0	00.0	4.5	5.0	6.5	7.9	4.5	7.8	6.0
15	3541010438	Trần Ngọc	Trung	6,10	TBKHA	6.5	5.2	6.5	5.1	4.5	6.3	7.6	6.0	7.8	6.0
16	3541010442	Nguyễn Nhật	Nguyên	6,10	TBKHA	6.8	5.3	6.8	4.7	4.5	5.8	5.8	6.3	7.3	7.0
17	3541010444	Lê Anh	Tú	5,20	TB	6.0	4.8	7.0	4.1	4.3	7.0	6.3	3.8	7.0	5.0
18	3541010445	Phạm Văn Duy	Phương	5,90	TB	6.3	6.5	7.8	5.5	4.5		8.0	6.0	5.8	6.0
19	3541010447	Nguyễn Hồng	Lâm	6,30	TBKHA	7.8	5.5	7.3	5.5	5.3	7.3	8.0	6.5	6.0	5.0
20	3541010461	Võ	Dư	4,90	YEU	6.0	5.0	6.8	4.6	4.5	6.5		4.2	3.8	3.0
21	3541010468	Nguyễn Văn	Sang	5,50	TB	7.8	6.0	6.5	4.5	5.0	6.8	5.2	5.0	5.0	7.0
22	3541010471	Lê Duy	Dăng	6,20	TBKHA	7.8	5.0	7.0	5.8	5.3	7.3	6.8	5.5	7.8	6.0
23	3541010472	Nguyễn Thành	Trung	5,30	TB	5.0	5.3	7.3	5.0	2.5	7.5	9.7	6.5	7.0	4.0
24	3541010489	Đặng Hữu	Công	6,40	TBKHA	5.0	6.2	9.0	5.3	4.8	6.8	7.8	5.5	7.0	7.0
25	3541010490	Chung Thế	Hiền	5,50	TB	7.3	5.3	7.5	4.8	5.0	6.3	5.8	6.0	6.3	6.0
26	3541010495	Phạm Minh	Hùng	5,80	TB	6.3	7.7	7.0	5.4	3.8	7.0	7.0	6.1	5.8	4.0
27	3541010496	Phạm Văn Quốc	Thái	6,20	TBKHA	6.8	5.7	6.8	5.0	5.0	7.0	7.8	5.3	5.0	7.0
28	3541010501	Tăng Ngọc	Hiền	3,70	KEM		3.5	00.0	4.8		5.3	8.7	7.0	2.3	5.0
29	3541010510	Nguyễn Mạnh	Linh	6,50	TBKHA	6.8	7.5	6.8	5.4	4.8	7.5	7.0	5.5	5.5	6.0
30	3541010515	Nguyễn Văn	Sanh	5,30	TB	6.5	00.0	6.3	4.5	4.5	6.8		5.5	6.8	5.0
31	3541010573	Trần Văn	Cường	6,20	TBKHA	7.8	6.3	9.3	4.1	5.3	6.5	6.7	5.6	5.3	5.0
32	3541010587	Nguyễn Văn	Đồng	6,40	TBKHA	5.8	5.8	4.3	5.9	5.8	6.5	7.9	5.5	6.3	6.0
33	3545010527	Thái Bảo	Hong	5,80	TB	5.0	5.0	6.3	5.0	4.8	6.8	7.0	5.0	6.0	6.0

						Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
34	3545030071	Lê Trọng	Trí	6,10	TBKHA	3.2	3.4	6.5	6.8	6.0	9.0		6.5	5.7	5.3	7.0	5.8	7.2	6.8	8.2	5.3	5.5	7.0	5.0	6.0
35	3545030176	Thái Thanh	Kha	5,60	TB	3.7	2.6	5.6	7.0	5.5	8.0		6.3	7.2	6.0	3.0	4.8	5.3	6.3	4.7	6.3	5.8	7.0	5.8	7.0
36	3545030185	Nguyễn Quang	Linh	5,10	TB	3.0	2.4	3.7	6.9	6.0	8.0		7.3	5.1	5.3	5.0	4.0	5.3	6.3	5.8	7.2	4.4	8.0	4.5	3.8
37	3545030482	Đào Văn	Quang	2,90	KEM								7.3	6.0	4.8	00.0	1.2	3.3	6.0						1.0

Tổng cộng : 30 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)	Tìm học căn bản (TC)	Trắc địa (TC)	Thế dục Thể thao (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Anh văn căn bản (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Máy Xây dựng (TC)
						2.0	4.0	6.0	4.0	5.0	4.0	8.0	3.0	5.0	3.0
34	3545030071	Lê Trọng	Trì	6,10	TBKHA	5.5	8.8	7.0	5.6	6.0					
35	3545030176	Thái Thanh	Kha	5,60	TB	5.8	5.5	3.3	4.5	4.5	7.3	7.9	6.5	7.0	6.0
36	3545030185	Nguyễn Quang	Linh	5,10	TB	6.0	6.0	4.0	4.7	5.0	5.8	7.2	3.2	3.8	5.0
37	3545030482	Đào Văn	Quang	2,90	KEM		3.0	00.0	4.3		6.5	5.3	6.0	1.0	3.0